

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST

Ngày 13/5/2022

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Thương;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Gái;

Ông Nguyễn Hữu Quy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 13/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022, về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Thái Thị Mai T; địa chỉ: 9/61A, Khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Quảng Trị; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Viết N; địa chỉ trước lúc xuất cảnh: Khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Hiện đang xuất khẩu lao động tại Nhật Bản; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/2/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thái Thị Mai T trình bày:

Chị Thái Thị Mai T và anh Trần Viết N đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Năm 2019 anh N đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và hiện tại không liên lạc với nhau nên chị T không biết địa chỉ cụ thể của anh N tại Nhật Bản. Nay chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn anh N.

Về con chung: Chị T và anh N chung sống có 01 con chung, cháu Trần Thái Tùng L, sinh ngày 29/11/2015. Hiện tại cháu L do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng nên chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Bị đơn anh Trần Viết N không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của chị T.

Tại Biên bản xác minh ngày 24/3/2022, bà Nguyễn Thị H (mẹ đẻ của anh Trần Viết N) cho biết: Năm 2014, anh N và chị T đăng ký kết hôn và được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi đầy đủ. Năm 2019, anh N đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nhưng do dịch bệnh kéo dài nên không thể về được, gia đình thường xuyên liên lạc với anh N qua mạng Zalo nhưng không biết địa chỉ cụ thể của anh N ở đâu. Sau khi biết thông tin chị T nộp đơn yêu cầu ly hôn với Nam thì gia đình đã khuyên ngăn nhưng không thành. Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật. Thông qua mạng Zalo anh N cho biết: Đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị T và có nguyện vọng cho gia đình bên anh N được đón con chung là cháu Trần Thái Tùng L, sinh ngày 29/11/2015 lên chơi vào chủ nhật hàng tuần và các ngày giỗ, ngày hiếu.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án số 13/TB-TLVA ngày 14/3/2022 và các văn bản tố tụng cho Nguyễn Thị H, bà Hiệp cam đoan thông báo nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh N biết. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án không nhận được văn bản trình bày ý kiến của anh N.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 63; Điều 239-260 và Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được thông báo nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể nơi mình đang làm ăn, sinh sống tại Nhật Bản nên đây là trường hợp cố tình giấu địa chỉ và không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 71, 72, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- + Về hôn nhân: Cho chị Thái Thị Mai T được ly hôn anh Trần Viết N.
- + Về con chung: Giao cháu Trần Thái Tùng L cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh N không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.
- + Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Thái Thị Mai T yêu cầu ly hôn với anh Trần Viết N khi anh N đang đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Trước và sau khi thụ lý vụ án, chị T và gia đình anh N không cung cấp được địa chỉ của anh N tại Nhật Bản, nhưng phía gia đình của anh N vẫn thường xuyên liên lạc với anh N qua điện thoại hoặc qua

mạng xã hội Zalo, gia đình anh N nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và cam đoan thông báo nội dung cho anh N nhưng anh N không cung cấp địa chỉ, trực tiếp tham gia tố tụng hoặc có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của chị T nên được coi là trường hợp bị đơn cô tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc “Giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ” để giải quyết vụ án theo thủ tục chung được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Thái Thị Mai T và anh Trần Viết N trên cơ sở tự nguyện và được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được một thời gian đến năm 2019 thì anh N xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, từ đó giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nay chị T kiên quyết ly hôn và thông qua ý kiến của gia đình anh N biết được anh N đồng ý ly hôn. Thấy rằng, hôn nhân là sự tự nguyện, mâu thuẫn giữa chị T và anh N không thể khắc phục được và các bên đều đồng ý ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn với anh N.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống chị T và anh N có 01 con chung là cháu

Trần Thái Tùng L, sinh ngày 29/11/2015, cháu L hiện do chị T đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con. Thấy rằng, việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn là nghĩa vụ của cha, mẹ; hiện nay anh N đi xuất khẩu lao động nên giao cháu L cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng xin ở với mẹ của cháu và phù hợp quy định tại các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 238, Điều 469 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Thái Thị Mai T được ly hôn anh Trần Viết N.
2. Về con chung: Giao cháu Trần Thái Tùng L, sinh ngày 29/11/2015 cho chị Thái Thị Mai T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trần Viết N không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Viết N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Thái Thị Mai T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000070 ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Chị T đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh QTrị;
- Cục THADS tỉnh QTrị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV, Tổ HCTP;
- UBND TT.Cam Lộ;
- Lưu hồ sơ, VP Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đoàn Thị Kim Thương